TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2024/DS-PT
Ngày 22-4-2024

V/v tranh chấp yêu cầu mở lối đi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/4/2024 và 22/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 278/2023/TLPT-DS ngày 30/11/2023 về "*Tranh chấp yêu cầu mở lối đi*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 252A/2023/QĐXXPT-DS ngày 21/12/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông **Nguyễn Quang T** (D), sinh năm 1973 (có mặt)

2. Bà **Phạm Thị Ngọc B**, sinh năm 1976 (có mặt)

Cùng trú tại: thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Anh **Nguyễn Thành K**, sinh năm 1979 (SĐT: 0962.579.999), trú tại: khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1967 (có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B trình bày:

Gia đình ông T, bà B có thửa đất số 69 đất nhà ở và thửa đất số 97 đất rẫy trồng cây cà phê, cây ăn trái cùng toạ lạc tại thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc thửa đất số 97 là nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T1, tại thời điểm nhận chuyển nhượng từ năm 1996 ông T1 nói có đường đi bắt đầu từ đường lộ lớn T – Đ chạy dài xuống rẫy, lúc đó chỉ nói bằng miệng, không viết giấy tờ gì, con đường đi từ năm 1996 đến nay, chỉ có gia đình ông T và gia đình ông T1 đi. Đến ngày 16/6/2023 ông T1 tiếp tục rào lại không cho gia đình ông T đi, trước đây năm 2022 có rào lại 01 lần ông T nhờ cơ quan có thẩm quyền can thiệp nên mở ra nay lại tiếp tục rào lại. Con đường này đã có trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) và sơ đồ giải thửa của xã Đ đến sau nhà ông T1, nguồn gốc con đường này vợ chồng ông T, bà B nhận chuyển nhượng từ ông Đ để làm đường đi; nay vợ chồng ông T, bà B yêu cầu vợ chồng ông T1 mở lại con đường đi lâu nay với chiều rộng là 2,3m chiều dài là 07m nối tiếp con đường đã có trên sở đồ giải thửa để đến nhà ông T, bà B. Về con đường ông T1, bà T2 đồng ý mở dưới đuôi rẫy của ông T1, bà T2 vợ chồng ông T, bà B không đồng ý vì chưa đi con đường đó bao giờ, đồng thời đoạn đường còn lại có trên sơ đồ giải thửa nhưng đang bị ông L rào lại, lâu nay cũng không có ai đi trên con đường đó, hơn nữa con đường cũng phải mở mới, không thuận tiện trong việc đi lại của gia đình ông T, không hợp lý; ngoài ra không yêu cầu gì thêm, về tài liệu chứng cứ như trong hồ sơ vụ án, không giao nộp gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Vào năm 1996 vợ chồng ông T1, bà T2 có chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà B diện tích đất 14.000m^2 đất rẫy trồng cà phê, về đường đi thì lúc đó không có mà tự đi để đến rẫy; tại thời điểm mua bán vợ chồng ông T1 không có thỏa thuận gì về đường đi, chỉ bán đất, tự từng hộ gia đình đi đến rẫy của mình. Đến năm 1998 vợ chồng ông T1, bà T2 có mua đất thổ cư của ông Đ đất nhà ở hiện nay, giáp với đường lộ lớn (là thửa đất số 71) nên vợ chồng ông T1, bà T2 có mua thêm của ông Đ 02 mét từ rẫy đến nhà ở của ông T1, bà T2; nay trên sơ đồ giải thửa đã thể hiện rất rõ, từ năm 1998 đến nay gia đình ông T1, bà T2 vẫn cho gia đình ông T đi tạm; hiện nay vì để bảo quản tài sản của gia đình nên ông T1, bà T2 rào lại không cho đi; vì gia đình ông T vẫn có con đường đi khác ra đến lộ lớn, có thể hiện rõ trên sơ đồ, chỉ còn khoảng 23,60m đi qua rẫy của ông T1 là không có đường thì ông T1, bà T2 sẽ mở cho ông T để làm đường đi, ông T phải bồi thường tiền cho ông T1, bà T2; về việc mở thêm con đường có chiều rộng là 2,3m chiều dài là 07 m trên thửa đất số 71 của ông T1, bà T2 thì ông T1, bà T2 không đồng ý. Ngoài ra, không có ý kiến gì thêm, không phản tố nội dung gì; không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

"...Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B; buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm mở lối đi cho gia đình ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B có chiều rộng là 2,3m, chiều dài 07m, diện tích là 15,8m2, tại thửa đất số 71 loại đất nông nghiệp, tọa lạc tại thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có sơ đồ đo vẽ

kèm theo); ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời hàng rào B40 trên phần đất được mở làm lối đi. Ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B liên đới đền bù cho ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 số tiền là 5.530.000đ. Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ đăng ký biến động đất theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 71…;

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 19/9/2023, ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Về nội dung tranh chấp:

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 thấy rằng:

[2.1] Căn cứ các văn bản, tài liệu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 376042 do UBND huyện B cấp cho ông T1 bà T2 ngày 13/5/2014, Mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH MTV đo đạc Bản đồ và Trắc địa công trình 401 lập ngày 14/7/2023 và căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự thì có cơ sở xác định: ông T bà B có 02 thửa đất gồm thửa được đánh số 69 (giáp đường ĐT 755) và thửa 97; ông T1 bà T2 có 02 thửa đất số 71 (giáp đường ĐT 755 và giáp thửa số 69 của ông T bà B) và thửa 88 (theo Mảnh trích đo thể hiện còn trên GCN QSDĐ cấp ngày 13/5/2014 có số thửa là 01). Bên cạnh đó, các bên đương sự cũng đều thừa nhận: thửa đất số 97 của ông T bà B có nguồn gốc được ông T bà B nhận

sang nhượng lại từ ông T1 bà T2 từ năm 1996; từ những năm 1996, 1997 cho đến năm nay cạnh phía Đông thửa đất số 97 của ông T bà B, cạnh phía Tây và phía Bắc thửa 88 (hay thửa 01) và một phần các cạnh phía Tây, phía Bắc cuối thửa 71 của ông T1 bà T2 đã có con đường đất (trong đó đoạn đường mà các bên đang tranh chấp gồm các điểm 1-2-3-4-5 trở về 1 có chiều rộng là 2,3m, dài 07m, diện tích 15,8m^2 thể hiện trên mảnh trích đo) được hai gia đình sử dụng để ông T bà B có thể đi đến thửa số 69 của mình và ra đường ĐT 755; để ông T1 bà T2 có thể đi từ các thửa đất phía trong của mình đến thửa 71 của mình rồi ra đường ĐT 755. Nhưng từ năm 2022 đến nay ông T1 bà T2 tiến hành làm rào chắn đoạn đường gồm các điểm 1-2-3-4-5 trở về 1 đi qua thửa số 71, không cho ông T bà B đi qua. Những tình tiết, sự kiện trên được các bên thừa nhận nên được coi là sự thật không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Tại Tòa, ông T1 bà T2 cho rằng ông bà không có ý kiến gì đối với việc ông T bà B tiếp tục sử dụng con đường hiện hữu nối từ thửa 97 đến hết thửa 88 nhưng ông chỉ không đồng ý việc ông T bà B đi qua đoạn đường đang tranh chấp. Lý do ông bà rào đoạn đường tranh chấp, không cho ông T bà T2 đi qua là vì: đoạn đường tranh chấp đi qua một phần thửa đất 71 giáp đường ĐT 755 của ông bà, hiện nay ông bà muốn cho thửa đất số 71 của mình được vuông vức và ngoài lối đi này thì có thể mở lối đi khác cho ông T bà B đi ra đường quốc lộ ĐT 755 bằng cách mở một đoạn đường trên thửa đất số 93 của ông bà (thửa này nằm giáp ranh cạnh phía Tây thửa 88) đi qua con đường giữa hai thửa đất của ông Phạm Sỹ L và ông Bùi Văn H. Tuy nhiên, ông T1 bà T2 xác nhận hiện con đường giữa hai thửa đất của ông Phạm Sỹ L và ông Bùi Văn H hiện đã bị bịt do ông L đã tiến hành rào chắn, trồng cây lâu năm.

[2.3] Xét trình bày trên của bị đơn ông T1 bà T2, Hội đồng xét xử xét thấy: Con đường hiện hữu, trong đó có đoạn đường tranh chấp là con đường phù hợp nhất để các bên đi lại, trong đó có chính gia đình ông T1 bà T2. Hơn nữa, để mở được con đường đi qua đất ông Phạm Sỹ L thì ông T bà B cần khởi kiện để yêu cầu mở lối đi qua đất này, trong khi chính bị đơn cũng thừa nhận con đường hiện nay đã được các bên sử dụng ổn định từ năm 1997 tới nay mà không ai có ý kiến hay tranh chấp. Qua kết quả xác minh cũng thể hiện con đường này được thể hiện trên bản đồ giải thửa của xã Đ. Lý do ông T1 bà T2 cho rằng ông bà không cho ông T bà B đi qua là muốn để thửa đất số 71 của mình được vuông vức là không phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn đồng thời buộc các nguyên đơn phải đền bù cho các bị đơn trị giá phần đất tranh chấp 5.530.000đ là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn ông T1 không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện B.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp không có giá ngạch là 300.000đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ liên đới phải đền bù cho các bị đơn trị giá phần đất tranh chấp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước (kèm theo Quyết định sửa đổi bổ sung bản án số 03/QĐ-TA ngày 25/9/2023).

Căn cứ các Điều 254 của bộ Luật Dân sự năm 2015; các điều 95, 171 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B:

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm mở lối đi cho gia đình ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B có chiều rộng là 2,3m, chiều dài 07m, diện tích là 15,8m^2, tại thửa đất số 71 loại đất nông nghiệp, tọa lạc tại thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(kèm theo Mảnh trích đo số 401-07004-2023 do Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 lập ngày 14/7/2023).

2. Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời hàng rào B40 trên phần đất được mở làm lối đi.

3. Ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B liên đới đền bù cho ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 số tiền là 5.530.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ đăng ký biến động đất theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 71.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải liên đới chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng);

Buộc ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B phải liên đới chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà B đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001087, ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Ông T, bà B đã nộp đủ.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 liên đới có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị Ngọc B số tiền 2.500.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ vào 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu lệ phí, án phí Tòa án số 0001181 ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Ông T1 đã nộp đủ.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Quý Chi